

Số: 6715/QĐ-BVĐKBN2

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027

Thuộc dự toán mua sắm : Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 2

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 10099/QĐ-BVĐKBN2 ngày 31/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt dự toán thu - chi năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 4083/QĐ-BVĐKBN2 ngày 05/5/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật của gói thầu Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027 thuộc dự toán: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027 thuộc dự toán mua sắm: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-BVĐKBN2 ngày 12/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt giá gói thầu Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027 Thuộc Dự toán mua sắm: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 4331/QĐ-BVĐKBN2 ngày 13/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027.

Căn cứ Quyết định số: 4578/QĐ-BVĐKBN2 ngày 20/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt E-Hồ sơ mời thầu gói thầu Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-hồ sơ dự thầu ngày 13/07//2025 của Tổ chuyên gia đấu thầu;

Căn cứ kết quả đối chiếu tài liệu ngày 16/07/2026 của Tổ chuyên gia đấu thầu Gói thầu: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của Tổ thẩm định đấu thầu gói thầu: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027 ngày 17/07/2026 đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

Xét đề nghị của tổ chuyên gia ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600216461 - 00
- Tên gói thầu: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027.
- Giá gói thầu : **418.906.295 VND** (Số tiền bằng chữ : Bốn trăm mười tám triệu, chín trăm linh sáu nghìn, hai trăm chín mươi lăm đồng)
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, ,một giai đoạn một túi hồ sơ trong nước, qua mạng
- Loại hợp đồng: Trọn gói

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

ST T	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khá c (nế u có)
---------	--------------------	---------------	-------------------------	---	-----------------------------------	---	---	---

1	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh	030044973	418.906.295	396.832.498	396.832.498	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
---	-------------------------------	-----------	-------------	-------------	-------------	--	--	--

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội	0103085460	Nhà thầu không đạt về kỹ thuật
2	Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Quân đội	0105577235	Nhà thầu không đạt về kỹ thuật
3	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex	0100110768	Xếp thứ 2 về giá
4	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101335193	Nhà thầu không đạt về kỹ thuật
5	Liên danh Bảo hiểm số IB2600216461	0100774631 và 0102737963	Nhà thầu không đạt về kỹ thuật
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	0302391670	Nhà thầu không đạt về kỹ thuật
7	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm AAA	0303705665	Nhà thầu không đạt về năng lực và kinh nghiệm
8	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	0105402531	Xếp thứ 3 về giá

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu: Theo phụ lục - Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu được nêu tại Webform hệ thống

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao phòng TCKT, phòng HCQT và Nhà thầu trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng TCKT, Trưởng phòng HCQT chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh BN, SYT BN (đăng tải);
- Lưu VT, Tổ chuyên gia.

GIÁM ĐỐC

Hạ Bá Chân

PHỤ LỤC DANH MỤC TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 6715/QĐ-BVĐKBN2 ngày 17/07/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Danh mục dịch vụ	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị mua bảo hiểm (VNĐ)	Ghi chú
1	Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026-2027	Bảo hiểm cháy nổ với toàn bộ tài sản của bệnh viện và hàng hóa, vật tư hóa chất, thuốc lưu tại các kho tàng của bệnh viện	Dịch vụ	1	759.488.035.547	Đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật khi có cháy nổ xảy ra với các tài sản, vật tư hàng hóa đã tham gia bảo hiểm

*** Tổng số giá trị tài sản tham gia bảo hiểm: 759.488.035.546,56 (VNĐ)**

*** Tổng số giá trị tài sản tham gia bảo hiểm làm tròn: 759.488.035.547 (VNĐ)**

Trong đó: Tài sản cố định: 684.378.688.352 (VNĐ)

Tồn kho hành chính: 6.615.436.187,84 (VNĐ)

Tồn kho dược: 48.895.815.910,78 (VNĐ)

Tồn kho vật tư: 15.928.568.834 (VNĐ)

Tồn kho nhà thuốc: 3.669.526.261,94 (VNĐ)

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP TỒN KHO HÀNH CHÍNH TỪ THÁNG 01/2025 ĐẾN THÁNG 01/2026

Tháng	Số tiền		Tổng cộng
	Kho giấy	Kho vật rẻ	
Tháng 1/2025	144.210.092,08	6.468.012.396,27	6.612.222.488,35
Tháng 2/2025	122.173.671,08	6.208.278.106,43	6.330.451.777,51
Tháng 3/2025	118.112.552,08	6.325.530.185,71	6.443.642.737,79
Tháng 4/2025	128.408.364,08	6.427.822.656,05	6.556.231.020,13
Tháng 5/2025	123.318.688,08	6.458.643.908,24	6.581.962.596,32
Tháng 6/2025	118.553.061,08	6.760.034.883,12	6.878.587.944,20
Tháng 7/2025	112.907.561,08	6.501.610.995,65	6.614.518.556,73
Tháng 8/2025	110.055.819,58	7.043.200.940,31	7.153.256.759,89
Tháng 9/2025	108.575.397,58	6.471.684.295,76	6.580.259.693,34
Tháng 10/2025	140.709.170,58	6.678.364.664,34	6.819.073.834,92
Tháng 11/2025	143.653.358,58	6.358.791.651,16	6.502.445.009,74
Tháng 12/2025	138.772.545,58	6.471.936.156,05	6.610.708.701,63
Tháng 01/2026	137.482.215,58	6.179.827.105,83	6.317.309.321,41
Tổng cộng	1.646.932.497,04	84.353.737.944,93	86.000.670.441,97
<i>Trung bình/tháng</i>	<i>126.687.115,16</i>	<i>6.488.749.072,69</i>	<i>6.615.436.187,84</i>

PHỤ LỤC 02
BẢNG TỔNG HỢP TỒN KHO NHÀ THUỐC TỪ THÁNG 01/2025-01/2026

Tháng	Tổng cộng
Tháng 1/2025	6.615.694.385,15
Tháng 2/2025	5.407.223.168,65
Tháng 3/2025	4.252.400.735,35
Tháng 4/2025	3.256.535.303,75
Tháng 5/2025	2.735.547.261,10
Tháng 6/2025	2.738.264.914,05
Tháng 7/2025	2.811.255.205,95
Tháng 8/2025	2.975.173.478,20
Tháng 9/2025	3.290.040.501,38
Tháng 10/2025	3.321.703.179,25
Tháng 11/2025	3.685.910.459,96
Tháng 12/2025	3.328.584.948,67
Tháng 01/2026	3.285.507.863,70
Tổng cộng	47.703.841.405,16
<i>Trung bình/tháng</i>	<i>3.669.526.261,94</i>

PHỤ LỤC 03
BẢNG TỔNG HỢP TỒN KHO VẬT TƯ TỪ THÁNG 01/2025-01/2026

Tồn kho hàng tháng	Giá trị
Tháng 01/2025	14.786.421.946,97
Tháng 02/2025	17.105.614.495,74
Tháng 03/2025	15.938.280.451,22
Tháng 04/2025	14.848.926.211,64
Tháng 05/2025	14.543.087.080,38
Tháng 06/2025	13.195.015.587,88
Tháng 07/2025	12.108.804.175,87
Tháng 08/2025	13.854.397.262,87
Tháng 9/2025	16.233.186.306,86
Tháng 10 /2025	16.107.381.356,35
Tháng 11 /2025	14.951.277.826,84
Tháng 12 /2025	22.459.343.234,84
Tháng T1/2026	20.939.658.900,98
Giá trị tồn kho trung bình	15.928.568.834

PHỤ LỤC 04
BẢNG TỔNG HỢP TỒN KHO DƯỠC TỪ THÁNG 01/2025-01/2026

Tồn kho hàng tháng	Giá trị
Tháng 01/2025	54.427.554.795,59
Tháng 02/2025	47.790.378.001,72
Tháng 03/2025	52.047.459.992,97
Tháng 04/2025	45.479.258.384,17
Tháng 05/2025	45.938.623.623,45
Tháng 06/2025	43.873.963.974,21
Tháng 07/2025	44.617.003.445,41
Tháng 08/2025	48.109.219.795,09
Tháng 9/2025	50.332.125.750,56
Tháng 10 /2025	47.351.822.696,05
Tháng 11 /2025	52.212.462.041,69
Tháng 12 /2025	46.512.122.737,97
Tháng T1/2026	56.953.611.601,29
Giá trị tồn kho trung bình	48.895.815.910,78

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TÍNH ĐẾN THÁNG 01/2026

TT	Tên tài sản	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Áo chì	15	375.000.000	328.125.000
2	Bàn để điều khiển điện	7	945.000.000	396.900.000
3	Bàn ghế sofa trường khoa (KT2100x650x700mm)	1	18.760.000	4.690.000
4	Bàn khám sản phụ khoa	5	752.500.000	316.050.000
5	Bàn mô ALVO Serenada (4-04)	1	1.396.500.000	1.221.937.500
6	Bàn mô ET500	2	592.000.000	518.000.000
7	Bàn mô Pisa Operation table	1	424.900.000	371.787.500
8	Bàn mô ÜZÜMCÜ (model: OP-4P)	3	1.008.000.000	882.000.000
9	Bể dàn tiêu bản mã 610.1030.000	1	35.000.000	30.625.000
10	Bể điều hoà và lưu trữ bùn (DA nước thải, rác thải)	1	2.018.272.699	1.412.790.889
11	Bể trạm bơm cấp 1 (DA nước thải, rác thải)	1	519.110.384	363.377.270
12	Biển chữ nổi và logo bệnh viện	1	94.848.840	71.136.630
13	Bình chì che chắn PV-TA15 (Contener chì)	5	125.000.000	109.375.000
14	Bình hút dịch áp lực thấp	5	95.000.000	71.250.000
15	Bình oxy lỏng Cryolor	1	1.050.000.000	140.000.000
16	Bộ cửa xương ức để mổ tim	2	1.584.000.000	1.386.000.000
17	Bộ đại phẫu phụ khoa	2	278.559.440	243.739.510
18	Bộ đại phẫu sản khoa	3	478.956.600	419.087.025

19	Bộ đặt nội khí quản có camera Insight Is3	1	45.000.000	39.375.000
20	Bộ đèn đặt nội khí quản có gắn camera	1	89.000.000	37.380.000
21	Bộ dụng cụ đại phẫu ổ bụng	1	1.979.500.000	593.850.000
22	Bộ dụng cụ nội soi treo thanh quản 2022	1	750.000.000	400.000.000
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống	1	579.014.100	96.502.350
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống	1	1.579.780.500	1.382.307.937
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang 2022	1	1.360.000.000	725.333.332
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim người lớn	2	2.682.240.000	2.346.960.000
27	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim trẻ em	1	718.080.000	628.320.000
28	Bộ dụng cụ vi phẫu tai 2022	1	825.000.000	440.000.000
29	Bộ khoan cưa xương đa năng Neuro Smart	1	899.000.000	786.625.000
30	Bộ lưu điện	1	38.650.000	17.634.062
31	Bộ Sofa bàn tiếp khách trường phòng	2	25.500.000	19.125.000
32	Bộ sofa phòng đợi 2022 (KYC)	4	75.600.000	37.800.000
33	Bơm tiêm điện	16	361.006.000	284.148.316
34	Bơm tiêm điện (có chức năng kiểm soát đau PCA) HP 30-PRO	3	126.000.000	110.250.000
35	Bơm tiêm điện Perfusor Compact Plus	25	951.825.000	285.547.500
36	Bồn ngâm DR-6796	1	12.096.000	10.584.000
37	Bồn rửa tay phóng xạ BR-01304	3	60.000.000	52.500.000
38	Bồn rửa tay tự động BR-02	2	64.000.000	56.000.000
39	Bồn rửa tay vô trùng 2 vòi tự động ME-BRT02	1	48.950.000	42.831.250
40	Bồn tắm DR-3009	2	116.100.000	101.587.500
41	Buồng khử khuẩn	3	72.000.000	21.600.000
42	Cân kỹ thuật PX224/E	1	22.000.000	9.240.000
43	Cáng bệnh nhân inox	10	110.360.000	46.351.200
44	Cáng bệnh nhân inox (1.85x0.55x0.15m)	4	48.240.000	14.472.000

45	Cáng đẩy bệnh nhân (Xe cáng nâng hạ)	5	69.000.000	44.603.570
46	Cáng đẩy bệnh nhân đa năng XC-07	3	57.000.000	23.940.000
47	Cáng đẩy cấp cứu	6	201.000.000	84.420.000
48	Che chắn chì di động LS5/10	9	643.500.000	563.062.500
49	Cổng ra vào (cổng số 3)	1	203.077.936	20.307.790
50	Cụm thiết bị xử lý (xây lắp DA rác thải nước thải)	1	1.109.754.341	443.901.737
51	Dàn bay hơi Cryolor	1	270.000.000	36.000.000
52	Dao mổ điện cao tần Excell NHP/T-400	1	267.400.000	233.975.000
53	Dao mổ điện cao tần EXCELL NHP/T-400	2	478.000.000	418.250.000
54	Dao mổ siêu âm USG-410	1	990.000.000	866.250.000
56	Đầu ghi điện tim	1	51.980.000	38.985.000
57	Đầu ghi Holter điện tim di động 24h	1	59.500.000	31.733.332
58	Đèn gù Ri-Magic Led 6250	1	22.188.000	6.656.400
59	Đèn mổ treo trần Mach LED 6MC F KV	1	586.000.000	512.750.000
60	Đèn mổ treo trần Pentabled 30 N + 30N	2	559.982.000	489.984.250
61	Điều hòa âm trần 1 chiều 24000BTU	4	241.181.428	90.443.028
62	Điều hòa âm trần 2 chiều 18000BTU	8	430.402.856	161.401.056
63	Điều hòa âm trần 2 chiều 36000 BTU	4	313.161.428	117.435.528
64	Điều hoà cây Funiki (KYC)	5	143.850.000	71.925.000
65	Điều hòa cục bộ 1 chiều 24.000 BTU	15	221.100.000	165.825.000
66	Điều hòa cục bộ 1 chiều inverter 18.000 BTU	18	182.160.000	136.620.000
67	Điều hoà cục bộ treo tường 12000BTU	20	252.000.000	63.000.000
68	Điều hoà cục bộ treo tường 18000BTU	14	266.000.000	66.500.000
69	Điều hoà cục bộ treo tường 24000BTU	13	351.000.000	87.750.000
70	Điều hoà cục bộ treo tường 9000BTU	1	11.500.000	2.875.000
71	Điều hòa treo tường 1 chiều 12000 BTU	27	457.659.639	171.622.314

72	Điều hòa treo tường 1 chiều 18000 BTU	30	934.510.710	350.441.460
73	Điều hòa treo tường 1 chiều 24000 BTU	1	49.295.304	18.485.739
74	Điều hòa treo tường 1 chiều 9000 BTU	40	568.214.280	213.080.280
75	Điều hòa treo tường 2 chiều 12000 BTU	10	242.003.570	90.751.320
76	Điều hòa treo tường 2 chiều 18000 BTU	5	178.971.785	67.114.410
77	Điều hòa treo tường 24000BTU	3	42.405.000	15.901.875
78	Doppler tim thai (Máy nghe tim thai cầm tay) FD1	2	35.000.000	30.625.000
79	Ghế massage King Sport	1	65.000.000	32.500.000
80	Giường đa năng cao cấp Centuris Pro	7	945.000.000	396.900.000
81	Giường đa năng và tủ đầu giường	130	2.600.000.000	1.092.000.000
82	Giường hồi sức cấp cứu A01	3	73.500.000	64.312.500
83	Giường sưởi ấm NWS 101	2	179.000.000	156.625.000
84	Hệ thống cấp điện ngoài nhà (Phần xây lắp DA nước thải, rác thải)	1	118.856.121	47.542.449
85	Hệ thống cấp nước thải và thoát nước sau xử lý; cấp nước ngoài nhà (DA rác thải, nước thải)	1	287.078.711	114.831.485
86	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà	1	1.730.545.900	173.054.590
87	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà (gói hạ tầng)	1	7.677.466.244	767.746.628
88	Hệ thống cây xanh	1	1.425.980.669	912.627.626
89	Hệ thống chuông báo y tá nhà A1	1	650.860.000	244.072.500
90	Hệ thống chuông báo y tá nhà A2	1	808.820.000	303.307.500
91	Hệ thống chuông báo y tá nhà A4	1	348.200.000	87.050.000
92	Hệ thống chuông báo y tá nhà B3	1	581.500.000	145.375.000
93	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính SOMATOM go.Now (model: 11061610)	1	7.149.975.000	6.256.228.125
94	Hệ thống Ecmo	1	3.200.000.000	1.344.000.000

95	Hệ thống giám sát phong bức xạ SAM-1B	1	286.000.000	250.250.000
96	Hệ thống khí y tế nhà A1	1	1.382.700.000	518.512.500
97	Hệ thống khí y tế nhà A2	1	1.991.550.000	746.831.250
98	Hệ thống khí y tế nhà A4	1	920.965.000	230.241.250
99	Hệ thống khí y tế nhà B3	1	635.945.000	158.986.250
100	Hệ thống làm ẩm thở oxy dòng cao	1	135.000.000	40.500.000
101	Hệ thống máy chủ	1	4.844.741.100	968.948.220
102	Hệ thống nội soi ống tiêu hóa chẩn đoán K sớm kèm ERCP	1	7.969.000.000	2.623.050.000
103	Hệ thống nội soi phế quản BF-Q170	1	3.225.000.000	1.831.875.000
104	Hệ thống nội soi tiết niệu OTV-S200	1	1.788.000.000	1.564.500.000
105	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	1	2.460.000.000	1.845.000.000
106	Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày, đại tràng) VP-7000	1	3.286.920.000	2.876.055.000
107	Hệ thống nội soi video ống tiêu hóa chẩn đoán ung thư sớm	2	9.255.000.000	3.716.341.666
108	Hệ thống phẫu thuật nội soi Endocam Logic HD Lite	1	4.682.666.000	4.097.332.750
109	Hệ thống phẫu thuật nội soi Karl Storz Đức	1	3.472.648.000	722.860.400
110	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	1	6.249.720.000	783.207.332
111	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	1	8.799.178.420	879.917.842
112	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy nhà A1	1	340.790.000	127.796.250
113	Hệ thống realtime PCR	1	1.812.336.000	761.181.120
114	Hệ thống tắm sơ sinh BTSS-02	2	112.000.000	98.000.000
115	Hệ thống tạo áp lực âm	1	595.000.000	178.500.000
116	Hệ thống thiết bị phẫu thuật nội soi tai mũi họng Full HD 03 chip	1	2.337.000.000	1.246.400.000

117	Hệ thống wifi (phần cứng)	1	2.911.990.620	582.398.124
118	Hệ thống xếp hàng tự động	1	714.150.000	178.537.500
119	Hệ thống xét nghiệm sinh hóa miễn dịch tự động cobas 8000	1	8.300.000.000	1.383.333.332
120	Hệ thống xử lý nước RO mini	1	120.000.000	50.400.000
121	Hộp cấp khí sạch dòng thẳng Laminar	1	631.171.000	315.585.500
122	Kim tiêm chì PV-CC01	10	140.000.000	122.500.000
123	Kính chì chữ L PV-LS01	2	190.000.000	166.250.000
124	Loa	4	68.640.000	60.060.000
125	Máy biến áp BBVSK	1	56.804.000	5.680.400
126	Máy bơm chìm nước thải	2	23.100.000	17.325.000
127	Máy cắt đốt cổ tử cung (Dao mổ điện) EXCELL 200 MCDSe	2	260.000.000	227.500.000
128	Máy cắt đốt polype (dao mổ điện cao tần)	1	268.990.000	235.366.250
129	Máy cắt nạo xoang 2022	1	1.236.500.000	659.466.666
130	Máy chạy thận nhân tạo 4008S	12	4.428.000.000	2.361.600.000
131	Máy chủ BBVSK	1	96.855.000	65.377.125
132	Máy chụp X quang DR	1	3.920.400.000	653.400.000
133	Máy chụp X quang vú DR (Selenia Dimensions)	1	5.392.500.000	4.718.437.500
134	Máy điện di huyết sắc tố Minicap Flex Piercing	1	1.197.000.000	1.047.375.000
135	Máy điện giải đồ BBVSK	1	197.127.040	68.994.779
136	Máy điện tim 6 kênh ECG-1250K	2	151.470.000	45.441.000
137	Máy điện tim BBVSK	1	139.503.000	31.388.175
138	Máy điện tim MAC 5 A4	1	80.000.000	70.000.000
139	Máy điều hoà không khí 18000 BTU	2	44.134.000	22.067.000
140	Máy điều trị sóng ngắn BTL-6000	1	393.800.000	165.396.000
141	Máy điều trị suy tĩnh mạch bằng laser	1	1.447.000.000	930.214.284

142	Máy định danh và làm kháng sinh đồ BD PHOENIX™ M50 AUTOMATED MICROBIOLOGY SYSTEM	1	1.703.520.000	1.490.580.000
143	Máy đo độ loãng xương toàn thân bằng tia X Medix DR	1	1.394.250.000	1.219.968.750
144	Máy đo độ tập trung tuyến giáp (Captus 4000e)	1	1.050.000.000	918.750.000
145	Máy đo huyết áp tự động BBVSK	1	83.869.300	29.354.255
146	Máy đo thời gian đông máu hoạt hoá Hemochron Signature Elite	1	364.800.000	319.200.000
147	Máy gây mê	1	155.288.000	20.705.066
148	Máy gây mê Atlan A300	4	3.876.000.000	3.391.500.000
149	Máy gây mê Atlan A350	1	988.999.999	865.374.999
150	Máy holter điện tim BBVSK	1	191.730.000	43.139.250
151	Máy holter huyết áp BBVSK	1	95.598.300	21.509.617
152	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục constant - 1400	15	446.985.000	134.095.500
153	Máy hút khói khử mùi HK-2004	1	14.000.000	4.200.000
154	Máy in phim khô Drypix 2000	1	45.000.000	24.000.000
155	Máy in vòng đeo tay Brother TD-2320D	2	24.548.400	19.638.720
156	Máy kéo giãn cột sống TM-400	1	347.500.000	57.916.666
157	Máy khoan xương	4	116.823.200	61.565.325
158	Máy khoan xương 369D.302	1	32.000.000	17.066.666
159	Máy lọc máu BBVSK	1	25.400.000	8.890.000
160	Máy làm âm dịch 245	1	99.000.000	86.625.000
161	Máy laser CO2	1	265.000.000	231.875.000
162	Máy laser YAG	1	778.000.000	680.750.000
163	Máy li tâm đa năng BBVSK	3	73.896.900	25.863.915
164	Máy lọc khử khuẩn không khí BP600	1	85.000.000	25.500.000

165	Máy lọc máu liên tục	2	2.536.000.000	1.630.285.712
166	Máy ly tâm 5702	3	378.300.000	331.012.500
167	Máy ly tâm tách huyết tương giàu tiểu cầu TD5A	1	48.900.000	42.787.500
168	Máy nén khí dây đai MK-V95NK (1HP-95L)	1	11.300.000	4.237.500
169	Máy phá rung tim TEC-5631	1	137.800.000	120.575.000
170	Máy phân tích HbA1c tự động	1	970.000.000	161.666.666
171	Máy phân tích nước tiểu Auto-100	1	411.180.000	172.695.600
172	Máy phun sương khử trùng Aerosept Ultra 150	1	290.000.000	121.800.000
173	Máy sắc thuốc Tower - 1+3	2	264.000.000	110.880.000
174	Máy sấy lam kính (Tủ âm) IF55	1	64.000.000	56.000.000
175	Máy siêu âm chuyên tim mạch Affiniti CVx	1	2.175.000.000	1.903.125.000
176	Máy siêu âm chuyên tim mạch Anfiniti CVx	1	2.160.000.000	1.890.000.000
177	Máy siêu âm điều trị BTL-4710	1	147.500.000	61.950.000
178	Máy siêu âm Doppler màu HS40	2	2.096.000.000	349.333.332
179	Máy siêu âm tổng quát Logiq P9	1	2.200.000.000	1.925.000.000
180	Máy siêu âm tổng quát Mindray (Model: Consona N9)	1	859.350.000	751.931.250
181	Máy siêu âm trong lòng mạch	1	2.469.517.500	2.160.827.812
182	Máy siêu âm xách tay Vscan Air CL	1	148.000.000	129.500.000
183	Máy sốc điện cao cấp ZOLL M2TM Monitor/Defibrillator	1	440.000.000	385.000.000
184	Máy soi cổ tử cung DVC300	2	440.000.000	385.000.000
185	Máy sưởi ấm bệnh nhân 3M™ Ranger TM	1	94.500.000	82.687.500
186	Máy tạo nhịp tạm thời một buồng	4	420.000.000	367.500.000

187	Máy tạo oxy BBVSK	1	11.000.000	5.500.000
188	Máy tạo Oxy OC5 Plus	3	72.765.000	21.829.500
189	Máy thẩm tách siêu lọc máu 5008S	2	2.100.250.000	1.015.875.000
190	Máy thận nhân tạo	12	3.840.000.000	3.360.000.000
191	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số Blu12	1	164.700.000	144.112.500
192	Máy theo dõi bệnh nhân B40i	5	885.000.000	265.500.000
193	Máy theo dõi bệnh nhân SC1200-5HP	5	415.000.000	363.125.000
194	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng (máy đo tim thai) FM-3000	10	1.020.000.000	892.500.000
195	Máy thở cao cấp 731 Series Ventilator (Zvent)	1	450.000.000	393.750.000
196	Máy thở cao tần 3100B	1	1.079.000.000	323.700.000
197	Máy thở chức năng cao Bellavista 1000	2	1.584.000.000	475.200.000
198	Máy thở CPAP DV64D	1	41.000.000	12.300.000
199	Máy thở Newport HT50	2	470.138.000	31.342.532
200	Máy thở Oxy	2	198.000.000	83.160.000
201	Máy thở xách tay LTV1200	1	415.000.000	124.500.000
202	Máy thở xách tay Oxylog VE 300	1	249.000.000	217.875.000
203	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập Bellavista 1000	2	1.465.200.000	439.560.000
204	Máy thở xâm nhập Vsmart VFS-410	24	2.544.000.000	1.068.480.000
205	Máy tim phổi nhân tạo Advanced Perfusion System 1	1	6.000.000.000	5.250.000.000
206	Máy tính xách tay Asus	26	388.700.000	77.740.000
207	Máy truyền dịch Infusomat P	15	585.900.000	175.770.000
208	Máy vi tính để bàn FPT Elead BNi5	63	915.075.000	183.015.000
209	Máy vi tính để bàn FPT Elead QSI5	128	1.900.800.000	380.160.000
210	Máy vi tính xách tay ASUS	43	623.285.000	124.657.000
211	Máy X quang C arm Zenition 70	1	4.093.000.000	3.581.375.000

212	Máy X quang di động Optima XR240 amx	1	3.948.200.000	1.184.460.000
213	Máy xét nghiệm huyết học BBVSK	1	293.431.000	29.343.100
214	Máy xét nghiệm huyết học tự động	1	345.000.000	57.500.000
215	Máy xét nghiệm khí máu Gem premier 3500	1	450.000.000	189.000.000
216	Monitor 5 thông số	1	55.503.360	7.400.448
217	Monitor 5 thông số Vista 120S	1	74.500.000	65.187.500
218	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số Life Scope	1	153.000.000	20.400.000
219	Nhà bệnh nhân cán bộ A (nhà A4)	1	11.039.989.179	7.508.503.778
220	Nhà bệnh nhân Khoa Nhi (Nhà B3)	1	12.823.455.175	8.179.850.880
221	Nhà bệnh nhân lây (nhà B4)	1	4.196.229.139	2.011.554.518
222	Nhà bệnh nhân nội (A3)	1	8.615.792.655	4.474.828.651
223	Nhà bệnh nhân sản phụ (nhà B2) + Hạng mục san nền	1	13.395.898.242	6.786.755.572
224	Nhà chống nhiễm khuẩn	1	13.875.190.597	8.051.412.926
225	Nhà chứa lò đốt rác (DA rác thải, nước thải)	1	199.948.079	119.928.857
226	Nhà chứa rác (DA nước thải, rác thải)	1	125.887.629	75.507.399
227	Nhà đặt trạm biến áp	1	2.183.457.001	872.727.763
228	Nhà đặt trạm biến áp 1600 kVA	1	1.034.841.947	413.626.325
229	Nhà đặt trạm biến áp 560kva	1	58.625.000	15.611.832
230	Nhà để xe (A1)	1	1.528.559.400	610.965.192
231	Nhà điều hành (DA rác thải, nước thải)	1	95.796.555	57.458.775
232	Nhà khám chữa bệnh và điều trị ngoại trú (nhà C1) 2009-2010	1	27.878.851.446	11.007.700.469
233	Nhà khám đa khoa A1	1	29.002.998.295	17.282.665.874
234	Nhà khí y tế, trạm bơm	1	445.960.837	178.250.545
235	Nhà kho	1	119.662.600	47.829.145

236	Nhà kho (gói 15 di chuyển khoa phòng)	1	125.231.000	16.643.196
237	Nhà khoa dinh dưỡng và hội trường	1	22.332.416.207	11.675.086.102
238	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ (nhà A2)	1	39.220.245.549	26.945.427.450
239	Nhà thường trực	1	146.736.800	130.228.910
240	Nhà thường trực (Công tường rào, nhà thường trực)	1	55.000.000	14.646.500
241	Nhà trung tâm kỹ thuật chuyên sâu	1	409.069.643.743	344.024.077.383
242	Nhà trung tâm ung bướu Bắc Ninh (C3)	1	156.561.390.048	79.083.328.932
243	Nhà TT bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh	1	16.788.586.000	1.115.321.730
244	Nhà xác	1	281.723.915	112.605.050
245	Nhà xe (C3-TTUB)	1	947.304.562	189.081.994
246	Nồi hấp Tomy ES-315	1	152.900.000	64.218.000
247	Quây lễ tân (KYC)	1	52.500.000	26.250.000
248	Quây tiếp đón	1	26.800.000	6.700.000
249	Quây tiếp đón bệnh nhân	15	227.820.000	85.432.500
251	Thiết bị AHU phòng hồi tỉnh	1	547.895.000	273.947.500
252	Thiết bị AHU phòng mổ tim	1	926.794.000	463.397.000
253	Thiết bị chuyển mạch Switch Cisco 24 cổng	1	49.995.000	19.998.000
254	Thiết bị điều khiển DDC (phòng mổ tim)	1	421.563.000	224.833.600
255	Thiết bị Kiosk TAG	3	125.400.000	109.725.000
256	Thiết bị tạo nước khử khuẩn Naoclen DES-P450H	1	49.980.000	14.994.000
257	Thiết bị thở oxy dòng cao 03803T	1	95.000.000	39.900.000
258	Thùng chỉ đựng rác thải phóng xạ PV-M001	3	285.000.000	249.375.000
259	Tủ an toàn phóng xạ NS-03	1	176.000.000	154.000.000
260	Tủ an toàn sinh học SC2-4E1	3	721.050.000	302.841.000
261	Tủ báo cháy	1	38.100.000	9.525.000

262	Tủ báo cháy 30 kênh Woosung	1	27.500.000	6.875.000
263	Tủ báo cháy trung tâm 30 kênh WSP-3208-6	1	28.080.000	14.040.000
264	Tủ bảo quản	8	94.400.000	70.800.000
265	Tủ bảo quản HSR D6526	4	78.000.000	68.250.000
266	Tủ bảo quản mô bệnh phẩm mã B101,B103	1	103.000.000	90.125.000
267	Tủ bảo quản vaccine chuyên dụng HBC-260	1	43.000.000	18.060.000
268	Tủ dụng cụ âm tường	3	83.457.000	44.510.400
269	Tủ đựng dụng cụ (dây nội soi)	1	12.900.000	9.675.000
270	Tủ đựng dụng cụ (dây nội soi) inox TNS-01	6	60.000.000	22.500.000
271	Tủ lạnh âm sâu MDF-U5412-PB	1	176.220.000	74.012.400
272	Tủ sạch Esco LHG-4AG-F8	1	153.120.000	64.310.400
273	Tủ trữ máu	2	215.160.000	28.688.000
274	Tủ trữ máu âm sâu	1	179.300.000	23.906.666
275	Tủ trung tâm báo cháy 5 kênh	1	10.152.000	6.345.000
276	Túi cách ly áp lực âm	1	92.000.000	38.640.000
277	Tường rào (gói 11)	1	3.586.014.399	358.601.439
278	Vườn hoa, điện ngoài nhà	1	1.454.645.900	145.464.590
279	Xe đẩy y tế dụng cụ đa năng MCC-8200	10	460.000.000	193.200.000
280	Xe nâng cánh hạ 1 tay quay sắt	3	48.510.000	20.374.200
281	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	1	23.940.000.000	23.940.000.000
282	Hệ thống thăm dò sinh lý và điều trị rối loạn nhịp bằng sóng RF	1	7.489.000.000	7.489.000.000
	Tổng cộng	1.183	1.049.643.487.073	684.378.688.352